

*Công Ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang
90 Hùng Vương, K.Mỹ Thọ, P. Mỹ Quý, LX AG*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ II 2015

Niên độ: 2015

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		746.908.428.954	582.107.097.202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.163.123.115	28.785.124.424
1 Tiền	111		33.163.123.115	28.785.124.424
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		290.330.765.970	229.559.288.020
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	272.843.576.230	237.270.418.876
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	26.371.465.526	2.799.426.026
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.154.342.596	1.302.634.978
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(12.038.618.382)	(11.813.191.860)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		389.357.045.457	297.528.217.603
1 Hàng tồn kho	141	V.6	389.357.045.457	297.528.217.603
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.057.494.412	26.234.467.155
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	563.875.809	479.521.899
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.975.023.535	25.754.945.256
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		518.595.068	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		364.530.142.402	255.233.815.978
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		239.580.000	235.015.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	239.580.000	235.015.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		342.658.804.912	238.976.636.321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	280.221.557.937	189.335.752.220
<i>Nguyên giá</i>	222		430.743.216.933	282.565.264.082
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(150.521.658.996)	(93.229.511.862)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	62.437.246.975	49.640.884.101
<i>Nguyên giá</i>	228		72.486.841.278	58.670.210.862
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10.049.594.303)	(9.029.326.761)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.587.760.510	6.691.704.494
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	13.587.760.510	6.691.704.494
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.621.557.111	2.621.557.111
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	3.600.000.000	3.600.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(978.442.889)	(978.442.889)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.422.439.869	6.708.903.052
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.486.278.219	5.782.014.472
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		936.161.650	926.888.580
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.111.438.571.356	837.340.913.180

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		826.910.151.680	556.952.420.410
I. Nợ ngắn hạn	310		786.445.435.063	545.255.807.591
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	52.488.723.670	47.308.278.407
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	8.927.867.775	6.866.545.093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	361.027.712	173.585.724
4. Phải trả người lao động	314	V.18	8.015.407.832	4.842.468.156
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	7.111.819.481	4.634.442.898
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	63.211.885.824	1.928.055.344
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	642.911.671.642	472.718.403.104
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	3.417.031.127	6.784.028.865
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		40.464.716.617	11.696.612.819
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	40.032.430.573	11.387.591.169
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		432.286.044	309.021.650
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284.528.419.676	280.388.492.770
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	284.528.419.676	280.388.492.770
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		183.996.750.000	183.996.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.996.750.000	183.996.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.920.224.200	19.920.224.200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.724.355.427	13.724.355.427
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.887.090.049	62.747.163.143
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.734.091.185	62.747.163.143
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.152.998.864	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.111.438.571.356	837.340.913.180

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2015



Trương Minh Duy
Người lập biểu



Trương Minh Duy
Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

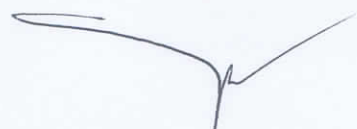
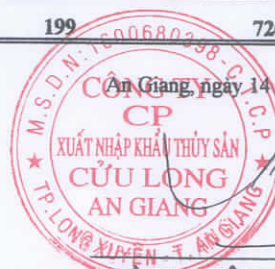
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý 2 năm 2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	346.383.197.183	210.658.471.499	569.031.522.044	434.597.601.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	517.914.490	1.083.059.496	555.288.730	1.223.474.796
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	345.865.282.693	209.575.412.003	568.476.233.314	433.374.126.837
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	288.482.617.458	172.989.587.709	488.887.758.594	368.773.333.856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.382.665.235	36.585.824.294	79.588.474.720	64.600.792.981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.200.224.003	609.879.521	2.782.676.869	1.339.254.325
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.872.797.007	7.180.375.395	20.358.365.844	11.483.515.538
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.692.493.606	5.000.245.023	16.623.174.924	8.975.138.110
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.296.807.324	15.201.023.339	33.585.214.411	31.520.853.504
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.013.008.789	9.722.556.897	14.409.933.287	15.064.861.990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.400.276.118	5.091.748.184	14.017.638.047	7.870.816.274
11. Thu nhập khác	31		8.080	6.900.000	8.080	6.900.000
12. Chi phí khác	32		539.311.442	287.107.530	652.144.286	433.229.274
13. Lợi nhuận khác	40		(539.303.362)	(280.207.530)	(652.136.206)	(426.329.274)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.860.972.756	4.811.540.654	13.365.501.841	7.444.487.000
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(290.831.359)	(274.020.099)	(141.665.344)	39.422.152
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		147.161.702	1.419.819.727	147.161.702	1.419.819.727
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.004.642.413	3.665.741.026	13.360.005.483	5.985.245.121
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		652	199	726	325
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		652	199	726	325


Trương Minh Duy
Người lập biểu

Trương Minh Duy
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2015

TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỨU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.365.501.841	7.444.487.000
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.498.953.722	12.499.377.981
- Các khoản dự phòng	03		225.426.522	1.406.533.572
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các KM gốc ngoại tệ	04		(243.104.537)	1.907.471.297
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52.332.931)	(324.126.126)
- Chi phí lãi vay	06		16.623.174.924	8.975.138.110
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		46.417.619.541	31.908.881.834
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.044.577.807)	19.885.626.672
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		373.193.429	(88.670.504.016)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(43.412.350.398)	(58.395.405)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.434.246.978	(4.610.197.666)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.487.809.156)	(9.109.017.167)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(266.724.846)	(656.998.703)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.159.991.119)	(2.582.697.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.146.393.378)	(53.893.302.171)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9.557.875.416)	(5.881.016.129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.332.931	324.126.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.505.542.485)	(5.556.890.003)

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.16	703.362.052.702	505.313.248.367
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.16	(664.432.895.004)	(436.908.139.250)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.199.837.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.729.320.198	68.405.109.117
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		77.384.335	8.954.916.943
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	33.077.926.110	8.575.263.155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.812.670	111.251.987
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	33.163.123.115	17.641.432.085

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2015



TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng giám đốc

Trương Minh Duy
 Người lập biểu

Trương Minh Duy
 Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản. Mua bán cá và thủy sản

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng. Đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc

20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	4%
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	1%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	5%

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế

thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày:

31/12/2014

21.365 VND/USD

30/06/2015

21.780 VND/USD

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

19. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

20. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty.

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.581.659.893	1.859.936.482
Tiền gửi ngân hàng	31.581.463.222	26.925.187.942
Cộng	33.163.123.115	28.785.124.424

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	40.765.036.425	45.491.348.057
Khách hàng nước ngoài	232.078.539.805	191.779.070.819
Cộng	272.843.576.230	237.270.418.876

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
 Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	22.806.415.802	2.799.426.026
Nhà cung cấp nước ngoài	3.565.049.724	-
Cộng	26.371.465.526	2.799.426.026

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi ứng trước tiền cá nguyên liệu	619.430.200	619.430.200
Tạm ứng	1.059.305.998	430.499.406
Ký quỹ	1.156.790.907	-
Phải thu khác	318.815.491	252.705.372
Cộng	3.154.342.596	1.302.634.978

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	12.038.618.382	11.813.191.860
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	12.038.618.382	11.813.191.860
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	12.038.618.382	11.813.191.860

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	47.325.258.844	32.812.841.344
Công cụ, dụng cụ	5.382.654.561	3.241.868.002
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	178.094.291.591	94.382.305.052
Thành phẩm	155.104.414.821	162.719.318.411
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	3.450.425.640	4.371.884.794
Cộng	389.357.045.457	297.528.217.603

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn	519.305.235	616.660.435	(572.089.861)	563.875.809
Tổng	479.521.899	616.660.435	(572.089.861)	563.875.809

8. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	239.580.000	235.015.000
Cộng	239.580.000	235.015.000

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	108.202.017.237	170.049.935.984	2.870.409.244	1.442.901.617	282.565.264.082
Mua /kết chuyển trong kỳ	60.292.210.870	84.175.450.538	2.654.706.443	1.055.585.000	148.177.952.851
Kết chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	168.494.228.107	254.225.386.522	5.525.115.687	2.498.486.617	430.743.216.933
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	31.039.464.735	59.622.085.399	2.011.404.435	556.557.293	93.229.511.862
Khấu hao trong kỳ	6.180.904.929	11.851.533.534	250.106.260	188.859.688	18.471.404.411
Kết chuyển sang CCDC	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	48.374.387.062	98.012.222.854	2.897.211.486	1.237.837.594	150.521.658.996
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	77.162.552.502	110.427.850.585	859.004.809	886.344.324	189.335.752.220
Số cuối kỳ	120.119.841.045	156.213.163.668	2.627.904.201	1.260.649.023	280.221.557.937

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tính lương	Tổng
Nguyên giá			
Số đầu năm	58.461.610.862	208.600.000	58.670.210.862
Tăng trong kỳ	13.816.630.416	-	13.816.630.416
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	72.278.241.278	208.600.000	72.486.841.278
Số đầu năm	8.963.270.088	66.056.673	9.029.326.761
Khấu hao trong kỳ	985.407.540	34.860.002	1.020.267.542
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	9.948.677.628	100.916.675	10.049.594.303
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	49.498.340.774	142.543.327	49.640.884.101
Số cuối kỳ	62.329.563.650	107.683.325	62.437.246.975

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
XDCB dở dang	6.691.704.494	6.896.056.016	-	13.587.760.510
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.691.704.494	6.896.056.016	-	13.587.760.510

12. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH ITV XNK thủy sản Đông á		60.000.000.000	-	-
Cộng		60.000.000.000		0

Công ty TNHH ITV XNK thủy sản Đông á là công ty con 100%, chủ sở hữu duy nhất là Công Ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tô Châu (*)	300.000	3.600.000.000	300.000	3.600.000.000
Cộng		3.600.000.000		3.600.000.000

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí trả trước dài hạn	5.782.014.472	2.431.223.720	(4.088.799.097)	4.486.278.219
Tổng	5.782.014.472	2.431.223.720	(4.088.799.097)	4.486.278.219

15. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	52.488.723.670	47.308.278.407
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	52.488.723.670	47.308.278.407

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	1.167.637.572	4.744.696.578
Khách hàng nước ngoài	7.760.230.203	2.121.848.515
Cộng	8.927.867.775	6.866.545.093

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.539.224,0	(10.539.224)	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.201.090	646.735.166,0	(966.365.956)	(152.429.700)
Thuế thu nhập cá nhân	6.384.634	1.223.032.582,0	(1.235.489.552)	(6.072.336)
Thuế tài nguyên	-	32.322.780,0	(31.388.100)	934.680
Các loại thuế khác	-	437.926.450,0	(437.926.450)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.861.812,0	(9.861.812)	-
Cộng	173.585.724	2.360.418.014	(2.691.571.094)	(157.567.356)

18. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người lao động	8.015.407.832	4.842.468.156
Cộng	8.015.407.832	4.842.468.156

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước tiền điện thoại	-	2.012.500
Trích trước phí gia công	-	-
Trích trước chi phí khác	830.000	-
Trích trước phí vận chuyển cont	837.863.637	651.872.727
Trích trước phí lưu kho	174.146.229	411.874.061
Trích trước phí lãi vay ngắn hạn	621.385.533	486.019.765
Trích trước phí vận chuyển cá nguyên liệu	1.546.655.293	909.349.358
Trích trước phí vận chuyển thức ăn	-	81.371.440
Trích trước cước tàu và phí chứng từ	3.541.131.674	1.639.317.170
Trích trước phí vi sinh	203.287.000	72.597.307
Trích trước phí vận chuyển xe lạnh	96.213.025	334.189.370
Trích trước phí xử lý vi sinh	90.307.090	45.839.200
Cộng	7.111.819.481	4.634.442.898

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.878.213.024	1.484.380.142
Bảo hiểm xã hội	381.065.784	332.117.760
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả khác	60.952.607.016	111.557.442
Cộng	63.211.885.824	1.928.055.344

21. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	628.105.508.422	460.218.403.104
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh AG</i>	<i>104.016.345.530</i>	<i>85.190.332.604</i>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang</i>	<i>237.365.506.170</i>	<i>124.570.096.003</i>
<i>Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam</i>	<i>24.563.688.000</i>	<i>34.796.191.001</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp</i>	<i>44.776.200.956</i>	<i>49.201.458.500</i>
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh An Giang</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ngân hàng TNHH Indovina</i>	<i>31.491.275.000</i>	<i>30.765.600.000</i>
<i>Ngân Hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh An Giang</i>	<i>95.843.222.051</i>	<i>79.673.558.496</i>
<i>Ngân hàng TNHH một thành viên Natixis Việt Nam</i>	<i>58.937.139.500</i>	<i>47.035.047.500</i>
<i>Ngân Hàng VIB – Chi nhánh An Giang</i>	<i>22.361.717.200</i>	<i>8.986.119.000</i>
<i>Ngân Hàng VPbank – Chi nhánh Hồ chí Minh</i>	<i>5.750.414.015</i>	<i>-</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	14.806.163.220	12.500.000.000
Cộng	642.911.671.642	472.718.403.104

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích bổ sung trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	1.585.326.826	-	-	1.585.326.826
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	5.198.702.039	-	(3.366.997.738)	1.831.704.301
Cộng	6.784.028.865	-	(3.366.997.738)	3.417.031.127

23. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển An Giang	14.224.081.383	11.387.591.169
Ngân hàng Công thương An Giang	15.737.392.838	-
Vay cá nhân	10.070.956.352	-
Cộng	40.032.430.573	11.387.591.169

24. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.399.675	18.399.675
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.675	18.399.675
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.399.675	18.399.675
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.675	18.399.675
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.399.675	18.399.675
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	569.031.522.044	434.597.601.633
- Doanh thu bán thành phẩm	404.655.619.850	341.821.592.532
- Doanh thu bán thức ăn	101.820.636.000	30.162.466.660
- Doanh thu bán phụ phẩm	62.555.266.194	62.613.542.441
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Các Khoản giảm trừ doanh thu:	555.288.730	1.223.474.796
- Hàng bán bị trả lại	-	967.656.000
- Giảm giá hàng bán	555.288.730	255.818.796
Doanh thu thuần	568.476.233.314	433.374.126.837
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	404.100.331.120	340.598.117.736
- Doanh thu thuần bán thức ăn	101.820.636.000	30.162.466.660
- Doanh thu thuần bán phụ phẩm	62.555.266.194	62.613.542.441
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
 2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán trong kỳ là thành phẩm cung cấp, chi tiết như sau:		
	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	488.887.758.594	368.773.333.856
 3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tài tiền gửi không kỳ hạn	28.590.584	26.994.537
Lãi cho vay	88.141.929	324.126.126
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.665.944.356	988.133.662
Chiết khấu thanh toán	-	-
Cộng	2.782.676.869	1.339.254.325
 4. Chi phí tài chính		
	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí tài chính	3.735.190.920	2.508.377.428
Lãi vay	16.623.174.924	8.975.138.110
Cộng	20.358.365.844	11.483.515.538
 5. Chi phí bán hàng		
	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	14.385.003.739	12.572.088.861
Chi phí vi sinh	1.814.468.004	1.250.156.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.385.742.668	17.698.608.170
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	33.585.214.411	31.520.853.504

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.634.848.951	6.098.679.540
Chi phí vật liệu quản lý	525.000,00	-
Chi phí công cụ văn phòng	255.224.861	121.102.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	424.543.979	421.864.374
Thuế, phí và lệ phí	329.926.352	321.943.805
Chi phí dự phòng	225.426.522,00	1.406.533.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.600.261.472	5.682.790.623
Chi phí khác	939.176.150	1.011.947.456
Cộng	14.409.933.287	15.064.861.990

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	904.115.591	863.445.000
Cộng	904.115.591	863.445.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty TNHH ITV xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á
 Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long

Mối quan hệ

Công ty con 100%
 Công ty có quan hệ gia đình

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH ITV xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á		
Thuê Cty Đông Á gia công thành phẩm	10.707.624.261	4.279.096.500
Bán thức ăn cho Cty Đông Á	45.426.776.000	31.670.590.000
Mua nguyên liệu & thành phẩm Cty Đông Á	35.845.469.840	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long		
Mua thức ăn	-	5.248.459.000
Bán phụ phẩm cho Cty Cửu Long	-	3.959.699.268
Thuê Cty Cửu Long gia công thức ăn thủy sản	7.690.825.600	-

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH 1 TV xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á	3.567.153.610	4.279.096.500
Phải trả tiền gia công	3.567.153.610	4.279.096.500
Phải trả tiền mua nguyên liệu cá tra & Thành phẩm	-	-
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long	4.260.540.000	1.416.769.200
Phải trả tiền gia công thức ăn thủy sản	4.260.540.000	1.416.769.200
Cộng nợ phải trả	7.827.693.610	5.695.865.700
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH 1 TV xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á		
Phải thu tiền bán thức ăn	38.752.682.160	12.920.740.000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long		
Phải thu tiền bán phụ phẩm	-	1.361.591.140
Cộng nợ phải thu	38.752.682.160	14.282.331.140

2. Quản lý rủi ro tài chính**Tổng quan**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có năm hạn và không có năm hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.163.123.115				33.163.123.115
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-				-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Phải thu khách hàng	260.804.957.848		12.038.618.382		272.843.576.230
Các khoản cho vay					
Các khoản phải thu khác	3.393.922.596				3.393.922.596
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			3.600.000.000		3.600.000.000
Cộng	297.362.003.559	-	15.638.618.382	-	313.000.621.941
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.785.124.424				28.785.124.424
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-				-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
Phải thu khách hàng	225.457.227.016		11.813.191.860		237.270.418.876
Các khoản cho vay					
Các khoản phải thu khác	1.537.649.978				1.537.649.978
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán			3.600.000.000		3.600.000.000
Cộng	255.780.001.418	-	15.413.191.860	-	271.193.193.278

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	52.488.723.670			52.488.723.670
Vay và nợ	642.911.671.642	40.032.430.573		682.944.102.215
Các khoản phải trả khác	68.064.426.497			68.064.426.497
Cộng	763.464.821.809	40.032.430.573	-	803.497.252.382
Số đầu năm				
Phải trả người bán	47.308.278.407			47.308.278.407
Vay và nợ	472.718.403.104	11.387.591.169		484.105.994.273
Các khoản phải trả khác	4.746.000.340			4.746.000.340
Cộng	524.772.681.851	11.387.591.169	-	536.160.273.020

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là cao. Công ty cố gắng tạo ra khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá nguyên liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất và giá nguyên liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối Kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.141.961,99	467,23	638.786,17	228,36
Phải thu khách hàng	10.655.580,34	-	8.976.319,72	-
Các khoản cho vay				
Các khoản phải thu khác	64.100,34	-	11.000,00	-
Vay và nợ	(8.140.672,20)	-	(16.855.142,42)	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	3.720.970,47	467,23	(7.229.036,53)	228,36

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu quý này của Công ty sẽ giảm/tăng 1.264.266.694 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 3.759.099.835 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tài sản thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và năm hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách hạn chế các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu quý này của Công ty tăng/giảm khoảng 222.832.354 VND (năm trước tăng/giảm khoảng 204.481.455 VND).

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro về giá nguyên liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp toàn bộ nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**Tài sản tài chính**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.163.123.115	-	28.785.124.424	-	33.163.123.115	28.785.124.424
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	284.882.194.612	(12.038.618.382)	249.083.610.736	(11.813.191.860)	272.843.576.230	237.270.418.876
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	3.393.922.596	-	1.537.649.978	-	3.393.922.596	1.537.649.978
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.600.000.000	(978.442.889)	3.600.000.000	(978.442.889)	2.621.557.111	2.621.557.111
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	325.039.240.323	(13.017.061.271)	283.006.385.138	(12.791.634.749)	312.022.179.052	270.214.750.389

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	52.488.723.670	47.308.278.407	52.488.723.670	47.308.278.407
Vay và nợ	682.944.102.215	484.105.994.273	682.944.102.215	484.105.994.273
Các khoản phải trả khác	68.064.426.497	4.746.000.340	68.064.426.497	4.746.000.340
Cộng	803.497.252.382	536.160.273.020	803.497.252.382	536.160.273.020

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

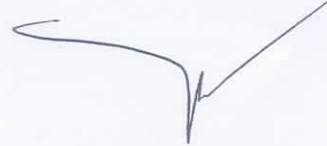
Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có năm hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm kế toán. Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.



Trương Minh Duy
Người lập biểu



Trương Minh Duy
Kế toán trưởng



An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2015

TRẦN THỊ VĂN LOAN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: Số 90, đường Hùng Vương, P. Mỹ Quý, Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	183.996.750.000	19.920.224.200	2.571.767.056	14.339.488.371	50.434.952.156	271.263.181.783
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	12.312.210.987	12.312.210.987
Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ trong năm	-	-	-	(3.186.900.000)	-	(3.186.900.000)
Số dư cuối năm trước	183.996.750.000	19.920.224.200	2.571.767.056	11.152.588.371	62.747.163.143	280.388.492.770
Số dư đầu năm nay	183.996.750.000	19.920.224.200	13.724.355.427	-	62.747.163.143	280.388.492.770
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	13.360.005.483	13.360.005.483
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(9.220.078.577)	(9.220.078.577)
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	183.996.750.000	19.920.224.200	13.724.355.427	-	66.887.090.049	284.528.419.676

Đơn vị tính: VND

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2015



TRẦN THỊ VĂN LOAN
Tổng Giám đốc

Trương Minh Duy
Kế toán trưởng

Trương Minh Duy
Người lập biểu